

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>954 528 349 228</b>   | <b>840 872 121 756</b>   |
| <b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>   | <b>110</b> | VI.1        | <b>1 132 409 108</b>     | <b>20 233 263 808</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1 132 409 108            | 20 233 263 808           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             |                          |                          |
| <b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>           | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        | VI.2a       |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)        | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        | VI.2b       |                          |                          |
| <b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>        | <b>130</b> |             | <b>7 457 221 252</b>     | <b>6 233 392 849</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        | VI.3        |                          | 1 669 586                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132        |             | 3 088 701 798            | 1 829 491 798            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | VI.4        | 6 105 642 171            | 6 139 354 182            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)              | 137        |             | (1 737 122 717)          | (1 737 122 717)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        | VI.5        |                          |                          |
| <b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>                        | <b>140</b> | VI.7        | <b>903 157 321 817</b>   | <b>793 988 956 372</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 903 157 321 817          | 793 988 956 372          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             |                          |                          |
| <b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>                | <b>150</b> |             | <b>42 781 397 051</b>    | <b>20 416 508 727</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        | VI.13a      | 24 170 502 650           | 14 550 056 749           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 17 354 287 043           | 909 784 099              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 153        | VI.17b      | 1 256 607 358            | 4 956 667 879            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ         | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 155        | VI.14a      |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>1 021 623 607 305</b> | <b>1 120 878 447 198</b> |
| <b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>           | <b>210</b> |             | <b>27 287 332 371</b>    | <b>23 785 834 000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        | VI.3        |                          |                          |

|   |            |        |                        |                          |
|---|------------|--------|------------------------|--------------------------|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |        |                        |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |        |                        |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |        |                        |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |        |                        |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | VI.4b  | 27 287 332 371         | 23 785 834 000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)         | 219        |        |                        |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |        | <b>936 011 573 937</b> | <b>1 059 139 455 636</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | VI.9   | 932 964 832 026        | 1 056 903 483 093        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |        | 2 011 925 268 238      | 2 011 565 268 238        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |        | (1078 960 436 212)     | (954 661 785 145)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | VI.11  | 3 046 741 911          | 2 235 972 543            |
| - Nguyên giá                                    | 225        |        | 4 302 047 271          | 4 302 047 271            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |        | (1 255 305 360)        | (2 066 074 728)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | VI.10  |                        |                          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |        |                        |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |        |                        |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | VI.12  |                        |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |        |                        |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |        |                        |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |        | <b>34 652 068 562</b>  |                          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | VI.8a  |                        |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | VI.8b  | 34 652 068 562         |                          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |        |                        |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |        |                        |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |        |                        |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |        |                        |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |        |                        |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |        |                        |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |        | <b>23 672 632 435</b>  | <b>37 953 157 562</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | VI.13b | 23 672 632 435         | 37 953 157 562           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | VI.24a |                        |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |        |                        |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | VI.14b |                        |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |        |                        |                          |

|   |            |          |                          |                          |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |          | <b>1 976 151 956 533</b> | <b>1 961 750 568 954</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |          | <b>1 689 094 376 990</b> | <b>1 522 862 214 618</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>1 521 301 798 502</b> | <b>1 262 008 636 176</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.16a   | 795 429 397 748          | 392 548 168 552          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |          | 50 135 555 399           | 275 199 226 240          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17a   | 8 887 360 275            | 1 008 947 503            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |          | 17 068 137 199           | 13 823 878 924           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18a   | 5 114 833 264            | 6 710 113 330            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |          |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |          |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20a   |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19a   | 26 997 629 964           | 11 575 364 143           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15a   | 614 560 287 435          | 557 181 584 582          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |          |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 322        |          | 3 108 597 218            | 3 961 352 902            |
| 13. Quỹ Bình ổn giá                                 | 323        |          |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |          |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>167 792 578 488</b>   | <b>260 853 578 442</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | VI.16b   |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |          |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | VI.18b   |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |          |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |          |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | VI.20b   |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.19b   |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | VI.15a,b | 167 792 578 488          | 260 853 578 442          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |          |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |          |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | VI.24b   |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |          |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |          |                          |                          |

|  |            |        |                          |                          |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU                             | 400        |        | 287 057 579 543          | 438 888 354 336          |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |        | 287 057 579 543          | 438 888 354 336          |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | VI.25  | 430 063 660 000          | 430 063 660 000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |        | 430 063 660 000          | 430 063 660 000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |        |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | VI.25a |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | VI.25a |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | VI.25a |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |        |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | VI.25a |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | VI.25a |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.25e |                          |                          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | VI.25e |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | VI.25e |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25a | (143 006 080 457)        | 8 824 694 336            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |        | 7 436 340 758            | 7 209 402 966            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này   | 421b       |        | (150 442 421 215)        | 1 615 291 370            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |        |                          |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |        |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |        |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp                    | 432        | VI.28  |                          |                          |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 433        |        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |        | <b>1 976 151 956 533</b> | <b>1 961 750 568 954</b> |

Cao bằng, ngày 01 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2024

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý này          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                   |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VII.1       | 466 734 623 567  | 520 105 880 745 | 2188 112 421 848               | 2616 360 392 308  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VII.2       |                  |                 |                                |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 466 734 623 567  | 520 105 880 745 | 2 188 112 421 848              | 2 616 360 392 308 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VII.3       | 493 148 473 284  | 471 080 982 690 | 2189 651 552 156               | 2511 692 267 293  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | (26 413 849 717) | 49 024 898 055  | (1 539 130 308)                | 104 668 125 015   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VII.4       | ( 180 244 250)   | 382 133 128     | 34 349 859                     | 1 160 542 326     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VII.5       | 18 676 156 184   | 24 832 600 611  | 59 557 799 125                 | 74 721 186 571    |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả  | 23    |             | 10 053 891 047   | 13 447 653 307  | 41 550 198 983                 | 58 082 021 311    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VII.8       | 14 324 115 980   | 604 989 420     | 27 404 912 796                 | 3 236 424 549     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VII.9       | 39 807 121 973   | 7 286 605 807   | 56 114 932 858                 | 25 752 514 389    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | (99 401 488 104) | 16 682 835 345  | (144 582 425 228)              | 2 118 541 832     |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VII.6       | 700 000 000      | 97 331 364      | 716 626 838                    | 114 604 093       |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VII.7       | 257 783 801      | 648 148         | 6 576 622 825                  | 700 000           |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 442 216 199      | 96 683 216      | (5 859 995 987)                | 113 904 093       |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                            | 50    |             | (98 959 271 905) | 16 779 518 561  | (150 442 421 215)              | 2 232 445 925     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VII.10      |                  | 402 982 227     |                                | 617 154 555       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VII.11      |                  |                 |                                |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | (98 959 271 905) | 16 376 536 334  | (150 442 421 215)              | 1 615 291 370     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |             |                  |                 |                                |                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    |             |                  |                 |                                |                   |

Cao Bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>                                       |           |             |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | (150 442 421 215)                            | 2 232 445 925                                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             | 176 620 468 143                              | 191 418 179 680                                |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | VII.9       | 123 487 881 699                              | 123 811 475 025                                |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             |  | ( 59 400 000)                                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 11 616 737 320                               | 9 619 793 765                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | ( 34 349 859)                                | ( 35 710 421)                                  |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 41 550 198 983                               | 58 082 021 311                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |  |  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 26 178 046 928                               | 193 650 625 605                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (17 469 769 197)                             | 14 902 146 119                                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (109 168 365 445)                            | (118 432 636 889)                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 194 717 184 217                              | 101 303 310 242                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 4 660 079 226                                | 16 594 429 958                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |  |  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (43 145 479 049)                             | (60 159 878 828)                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | ( 214 172 328)                               |  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 1 103 000 000                                | 6 500 000                                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (3 344 109 262)                              | (1 519 260 000)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>53 316 415 090</b>                        | <b>146 345 236 207</b>                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |             | (36 769 322 518)                             | (2 846 200 000)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             |  |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 34 349 859                                   | 35 710 421                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(36 734 972 689)</b>                      | <b>(2 810 489 579)</b>                         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |  |  |

|  |           |        |                         |                          |
|--|-----------|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |        |                         |                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |        |                         |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VIII.3 | 1228 982 497 629        | 1 564 880 550 474        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VIII.4 | (1263 528 070 730)      | (1707 153 890 100)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |        | (1 136 724 000)         | (1 136 724 000)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |        |                         |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |        | <b>(35 682 297 101)</b> | <b>(143 410 063 626)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |        | <b>(19 100 854 700)</b> | <b>124 683 002</b>       |
| <b>Tiền tồn đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |        | <b>20 233 263 808</b>   | <b>20 108 580 806</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |        |                         |                          |
| <b>Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> |        | <b>1 132 409 108</b>    | <b>20 233 263 808</b>    |

Cao bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu                                  | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|---|------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>01. Tiền</b>                           | <b>1 132 409 108</b>   | <b>20 233 263 808</b>       |                        |                             |                        |                        |
| - Tiền mặt                                | 211 687 999            | 197 716 357                 |                        |                             |                        |                        |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn         | 920 721 109            | 20 035 547 451              |                        |                             |                        |                        |
| - Tiền đang chuyển                        |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý              | Dự phòng               | Giá gốc                     | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>     | <b>0</b>               | <b>0</b>                    | <b>0</b>               | <b>0</b>                    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>          | <i>0</i>               | <i>0</i>                    | <i>0</i>               | <i>0</i>                    | <i>0</i>               | <i>0</i>               |
| (Phù hợp với Biểu 02A-TM)                 |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ              | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ              |                        |                        |
| <i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>0</i>               | <i>0</i>                    | <i>0</i>               | <i>0</i>                    |                        |                        |
| <i>b1/ Ngắn hạn</i>                       | <i>0</i>               | <i>0</i>                    | <i>0</i>               | <i>0</i>                    |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| - Trái phiếu                              |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác                   |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| <i>b2/ Dài hạn</i>                        | <i>0</i>               | <i>0</i>                    | <i>0</i>               | <i>0</i>                    |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| - Trái phiếu                              |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác                   |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý              | Dự phòng               | Giá gốc                     | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               |
| <i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>  | <i>0</i>               | <i>0</i>                    | <i>0</i>               |                             |                        |                        |
| (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)     |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý              | Dự phòng               | Giá gốc                     | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               |
| <b>03. Phải thu của khách hàng</b>        | <b>0</b>               | <b>(1 737 122 717)</b>      | <b>(1 737 122 717)</b> | <b>1 669 586</b>            | <b>(1 735 453 131)</b> | <b>(1 737 122 717)</b> |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM)                 |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Giá trị                | Dự phòng                    | Giá trị                | Dự phòng                    |                        |                        |
| <b>04. Phải thu khác</b>                  | <b>6 105 642 171</b>   |                             | <b>6 139 354 182</b>   |                             |                        |                        |
| (Phù hợp với Biểu 04-TM)                  |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Số lượng               | Giá trị                     | Số lượng               | Giá trị                     |                        |                        |
| <b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>        | <b>0</b>               | <b>0</b>                    | <b>0</b>               | <b>0</b>                    |                        |                        |
| <i>a/ Tiền</i>                            |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| <i>b/ Hàng tồn kho</i>                    |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| <i>c/ TSCĐ</i>                            |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
| <i>d/ Tài sản khác</i>                    |                        |                             |                        |                             |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Giá gốc                | Giá trị có khả năng thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có khả năng thu hồi |                        |                        |
| <b>06. Nợ xấu</b>                         | <b>0</b>               | <b>0</b>                    | <b>0</b>               | <b>0</b>                    |                        |                        |
| (Phù hợp với Biểu 06-TM)                  | 1 737 122 717          | 0                           | 1 737 122 717          | 0                           |                        |                        |
|   | Cuối kỳ                |                             |                        | Đầu năm                     |                        |                        |
|   | Giá gốc                | Dự phòng                    | Giá gốc                | Dự phòng                    |                        |                        |
| <b>07. Hàng tồn kho</b>                   | <b>903 157 321 817</b> | <b>0</b>                    | <b>793 988 956 372</b> | <b>0</b>                    |                        |                        |

BẢNG TÀI CHÍNH

|  |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|--|-----------------|------------------------|-------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|
| - Hàng đang đi trên đường  | 0               |                        | 3 453 851 541     |                        |                 |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 101 994 960 875 |                        | 51 939 255 338    |                        |                 |                       |
| - Công cụ, dụng cụ   | 755 843 209     |                        | 608 129 042       |                        |                 |                       |
| - Chi phí SX, KD dở dang   | 178 738 309 112 |                        | 201 028 810 633   |                        |                 |                       |
| - Thành phẩm   | 621 668 208 621 |                        | 536 958 909 818   |                        |                 |                       |
| - Hàng hóa   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
| - Hàng gửi đi bán  |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
| - Hàng hóa kho bảo thuế  |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
| <i>Trong đó</i>  |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         |                        | Đầu năm           |                        |                 |                       |
|  | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |                 |                       |
| 08. Tài sản dở dang dài hạn  | 34 652 068 562  | 0                      | 0                 | 0                      |                 |                       |
| <i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>  |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         | Đầu năm                |                   |                        |                 |                       |
| <i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>  | 34 652 068 562  | 0                      |                   |                        |                 |                       |
| (Phù hợp với Biểu 08-TM)   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         | Đầu năm                |                   |                        |                 |                       |
| 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình  | 932 964 832 026 | 1 056 903 483 093      |                   |                        |                 |                       |
| (Phù hợp với Biểu 09-TM)   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         | Đầu năm                |                   |                        |                 |                       |
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình   | 0               | 0                      |                   |                        |                 |                       |
| (Phù hợp với Biểu 10-TM)   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         | Đầu năm                |                   |                        |                 |                       |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính  | 3 046 741 911   | 2 235 972 543          |                   |                        |                 |                       |
| (Phù hợp với Biểu 11-TM)   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         | Đầu năm                |                   |                        |                 |                       |
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư   | 0               | 0                      |                   |                        |                 |                       |
| (Phù hợp với Biểu 12-TM)   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         | Đầu năm                |                   |                        |                 |                       |
| 13. Chi phí trả trước  | 47 843 135 085  | 52 503 214 311         |                   |                        |                 |                       |
| (Phù hợp với Biểu 13-TM)   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         | Đầu năm                |                   |                        |                 |                       |
| 14. Tài sản khác   | 0               | 0                      |                   |                        |                 |                       |
| <i>a/ Ngắn hạn</i>   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
| <i>b/ Dài hạn</i>  |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
|  | Cuối kỳ         |                        | Trong kỳ          |                        | Đầu năm         |                       |
|  | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ  | Tăng              | Giảm                   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính   | 782 352 865 923 | 0                      | 1 344 666 510 903 | 1 380 348 808 004      | 818 035 163 024 | 0                     |
| <i>a/ Vay ngắn hạn</i>   | 510 958 453 547 |                        | 1 215 099 178 761 | 1 162 306 350 204      | 458 165 624 990 |                       |
| <i>b/ Vay dài hạn</i>  | 271 394 412 376 | 0                      | 129 567 332 142   | 218 042 457 800        | 359 869 538 034 | 0                     |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm  | 103 601 833 888 |                        | 103 541 013 274   | 98 955 138 978         | 99 015 959 592  |                       |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm  | 246 826 635     |                        |                   | 1 136 724 000          | 1 383 550 635   |                       |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm  | 12 143 000 000  |                        | 12 143 000 000    |                        |                 |                       |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm   |                 |                        |                   |                        |                 |                       |
| - Kỳ hạn trên 10 năm   | 155 402 751 853 |                        | 13 883 318 868    | 117 950 594 822        | 259 470 027 807 |                       |
|  | Năm nay         |                        |                   | Năm trước              |                 |                       |

| Thời hạn  | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế     | Trả nợ gốc      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc    |
|---|---|-----------------------|-----------------|---|-------------------|---------------|
| <b>c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán</b>           | 1 233 012 849                             | 96 288 849            | 1 136 724 000   | 1 374 043 062                             | 237 319 062       | 1 136 724 000 |
| - Từ 1 năm trở xuống  |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Trên 1 năm đến 5 năm  | 1 233 012 849                             | 96 288 849            | 1 136 724 000   | 1 374 043 062                             | 237 319 062       | 1 136 724 000 |
| - Trên 5 năm  |   |                       |                 |   |                   |               |
|   | Cuối kỳ                                   |                       | Đầu năm         |   |                   |               |
|   | Gốc                                       | Lãi                   | Gốc             | Lãi                                       |                   |               |
| <b>d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán</b> | 0   | 0                     | 0               | 0   |                   |               |
| - Vay   |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Nợ thuế tài chính   |   |                       |                 |   |                   |               |
|   | Cuối kỳ                                   |                       | Đầu năm         |   |                   |               |
|   | Giá trị                                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ                     |                   |               |
| <b>16. Phải trả người bán</b>                                 | 0   |                       | 0               |   |                   |               |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM)                                     | 795 429 397 748                           |                       | 392 548 168 552 |   |                   |               |
|   | Cuối kỳ                                   |                       | Đầu năm         |   |                   |               |
|   | Giá trị                                   | Lãi suất              | Kỳ hạn          | Giá trị                                   | Lãi suất          | Kỳ hạn        |
| <b>17. Trái phiếu phát hành</b>                               | 0   |                       |                 | 0   |                   |               |
| (Phù hợp với Biểu 17-TM)                                      |   |                       |                 |   |                   |               |
|   | Cuối kỳ                                   |                       | Đầu năm         |   |                   |               |
|   | Giá trị                                   | Lãi suất              | Kỳ hạn          | Giá trị                                   | Lãi suất          | Kỳ hạn        |
| <b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>           |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Mệnh giá  |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ                                 |   |                       |                 |   |                   |               |
|   | Cuối kỳ                                   | Đầu năm               |                 |   |                   |               |
| <b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                | 8 887 360 275                             | 1 008 947 503         |                 |   |                   |               |
| (Phù hợp với Biểu 19-TM)                                      |   |                       |                 |   |                   |               |
|   | Cuối kỳ                                   |                       | Đầu năm         |   |                   |               |
|   | Giá trị                                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ                     |                   |               |
| <b>20. Chi phí phải trả</b>                                   | 5 114 833 264                             | 0                     | 6 710 113 330   | 0   |                   |               |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép    |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc              |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Chi phí trích trước tạm tính giả vốn                        |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Lãi vay   | 5 114 833 264                             |                       | 6 710 113 330   |   |                   |               |
| - Các khoản trích trước khác                                  | 0   | 0                     |                 | 0   |                   |               |
| + Chi phí phải trả nhà thầu phụ                               |   |                       |                 |   |                   |               |
| + Chi phí phải trả các công trình XD/CB                       |   |                       |                 |   |                   |               |
| + Chi phí vận chuyển  |   |                       |                 |   |                   |               |
| + Chi phí phải trả tiền điện                                  |   |                       |                 |   |                   |               |
| + Tiền cấp quyền khai thác                                    |   |                       |                 |   |                   |               |
| + Phí sử dụng tài liệu địa chất                               |   |                       |                 |   |                   |               |
| + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ                       |   |                       |                 |   |                   |               |
|   | Cuối kỳ                                   |                       | Đầu năm         |   |                   |               |
|   | Giá trị                                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ                     |                   |               |
| <b>21. Phải trả khác</b>                                      | 26 997 629 964                            | 0                     | 11 575 364 143  | 0   |                   |               |
| <b>a/ Ngân hàng</b>   | 26 997 629 964                            | 0                     | 11 575 364 143  | 0   |                   |               |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                 |   |                       |                 |   |                   |               |
| - Kinh phí công đoàn  | 459 141 000                               |                       | 290 619 400     |   |                   |               |

|  |                |                |                |          |  |
|--|----------------|----------------|----------------|----------|--|
| - Bảo hiểm xã hội  | 1 619 403 765  |                |                |          |  |
| - Bảo hiểm y tế  | 286 019 640    |                |                |          |  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 127 012 060    |                | 0              |          |  |
| - Phải trả về cổ phần hóa  |                |                |                |          |  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  |                |                |                |          |  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả   |                |                |                |          |  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 24 506 053 499 |                | 11 284 744 743 |          |  |
| <b>b/ Dài hạn</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b> |  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   |                |                |                |          |  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  |                |                |                |          |  |
| <b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b> |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |                |          |  |
| <b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| - Doanh thu nhận trước   |                |                |                |          |  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    |                |                |                |          |  |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác  |                |                |                |          |  |
| <b>b/ Dài hạn</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| - Doanh thu nhận trước   |                |                |                |          |  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống                                    |                |                |                |          |  |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác  |                |                |                |          |  |
| <b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>                             |                |                |                |          |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |                |          |  |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| <b>a/ Ngắn hạn</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  |                |                |                |          |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  |                |                |                |          |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu  |                |                |                |          |  |
| - Dự phòng phải trả khác   | 0              | 0              |                |          |  |
| + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ  |                |                |                |          |  |
| + Mét lô không đạt hệ số kế hoạch  |                |                |                |          |  |
| + Đất bốc không đạt hệ số kế hoạch   |                |                |                |          |  |
| + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch   |                |                |                |          |  |
| + Khác   |                |                |                |          |  |
| <b>b/ Dài hạn</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa  |                |                |                |          |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng  |                |                |                |          |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu  |                |                |                |          |  |
| - Dự phòng phải trả khác   |                |                |                |          |  |
|  | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |                |          |  |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |                |                |                |          |  |
| <b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0              | 0              |                |          |  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 0              | 0              |                |          |  |
| <b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       |                |          |  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải          | 0              | 0              |                |          |  |

|   |                        |                        |               |                |  |
|---|------------------------|------------------------|---------------|----------------|--|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  | 0                      | 0                      |               |                |  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 0                      | 0                      |               |                |  |
|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |               |                |  |
| <b>25. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>287 057 579 543</b> | <b>438 888 354 336</b> |               |                |  |
| (Phù hợp với Biểu B09A)   |                        |                        |               |                |  |
|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |               |                |  |
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |                |  |
| (Phù hợp với Biểu B09A)   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |               |                |  |
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |                |  |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND   |                        |                        |               |                |  |
| - Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ   |                        |                        |               |                |  |
| - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   |                        |                        |               |                |  |
|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Được cấp</b>        | <b>Đã chi</b> | <b>Đầu năm</b> |  |
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>   |                        |                        |               |                |  |
|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |               |                |  |
| <b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>   |                        |                        |               |                |  |
| <i>a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i> | <i>0</i>               | <i>0</i>               |               |                |  |
| - Từ 1 năm trở xuống;   | 0                      | 0                      |               |                |  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;   | 0                      | 0                      |               |                |  |
| - Trên 5 năm;   | 0                      | 0                      |               |                |  |
| <i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>   | <i>0</i>               | <i>0</i>               |               |                |  |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác   | 0                      | 0                      |               |                |  |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp  | 0                      | 0                      |               |                |  |
| <i>c/ Ngoại tệ các loại</i>   |                        |                        |               |                |  |
| - USD   | 0                      | 0                      |               |                |  |
| <i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>   | <i>0</i>               | <i>0</i>               |               |                |  |
| <i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>   | <i>0</i>               | <i>0</i>               |               |                |  |
| <i>e/ Các thông tin khác</i>  | <i>0</i>               | <i>0</i>               |               |                |  |

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Văn Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý IV năm 2024*

| Chỉ tiêu   | Quý này                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                         |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                        | Năm trước               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>466 734 623 567</b> | <b>520 105 880 745</b> | <b>2188 112 421 848</b>        | <b>2616 360 392 308</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 466 333 245 923        | 519 431 263 053        | 2184 560 508 179               | 2609 795 956 226        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 334 943 244            | 674 617 692            | 1 785 929 269                  | 3 268 261 082           |
| Doanh thu khác   | 66 434 400             |                        | 1 765 984 400                  | 3 296 175 000           |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 |                        |                        |                                |                         |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>493 148 473 284</b> | <b>471 080 982 690</b> | <b>2189 651 552 156</b>        | <b>2511 692 267 293</b> |
| Giá vốn thành phẩm                                     | 492 306 509 826        | 469 873 806 754        | 2185 105 868 745               | 2504 636 857 935        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                               | 841 963 458            | 1 174 677 539          | 3 717 489 885                  | 4 917 753 861           |
| Giá vốn khác   |                        | 32 498 397             | 828 193 526                    | 2 137 655 497           |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>( 180 244 250)</b>  | <b>382 133 128</b>     | <b>34 349 859</b>              | <b>1 160 542 326</b>    |
| Lãi tiền gửi   | 8 299 653              | 9 259 402              | 34 349 859                     | 35 710 421              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ  | ( 188 543 903)         |                        |                                | 385 197 222             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ    |                        | 43                     |                                |                         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                     |                        | 372 873 683            | -                              | 739 634 683             |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                            | <b>18 676 155 338</b>  | <b>24 832 600 611</b>  | <b>59 557 799 125</b>          | <b>74 721 186 571</b>   |
| Lãi tiền vay   | 10 053 890 201         | 13 447 653 307         | 41 550 198 983                 | 58 082 021 311          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm           | 995 360 110            | 1 124 580 791          | 3 186 811 604                  | 6 054 422 181           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                   | 7 626 905 027          | 9 295 417 199          | 13 883 318 868                 | 9 619 793 765           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ | 1 976 669 955          |                        | 2 266 581 548                  | -                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ   | 5 650 235 072          | 9 295 417 199          | 11 616 737 320                 | 9 619 793 765           |
| Chi phí tài chính khác                                 |                        | 964 949 314            | 937 469 670                    | 964 949 314             |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                | <b>700 000 000</b>     | <b>97 331 364</b>      | <b>716 890 038</b>             | <b>114 604 093</b>      |
| Tiền phạt thu được                                     | 700 000 000            | 50 000 000             | 700 263 200                    | 50 000 000              |
| Các khoản khác   |                        | 47 331 364             | 16 626 838                     | 64 604 093              |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                 | <b>257 783 801</b>     | <b>648 148</b>         | <b>6 576 622 825</b>           | <b>700 000</b>          |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>                             | <b>14 324 115 980</b>  | <b>604 989 420</b>     | <b>27 404 912 796</b>          | <b>3 236 424 549</b>    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 14 324 115 980         | 604 989 420            | 27 404 912 796                 | 3 236 424 549           |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>39 807 121 973</b>  | <b>7 286 605 807</b>   | <b>56 114 932 858</b>          | <b>25 752 514 389</b>   |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 3 530 180 319          | 2 670 606 190          | 12 264 368 347                 | 11 836 847 228          |
| Chi phí năng lượng                                     | 71 890 293             | 66 224 305             | 289 479 532                    | 257 705 867             |
| Chi phí vật liệu quản lý                               | 100 078 110            | 113 647 202            | 473 945 038                    | 594 651 978             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                              | 203 251 367            | 85 485 880             | 496 172 140                    | 486 104 960             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 34 190 110             | 33 760 002             | 135 470 116                    | 135 040 006             |
| Thuế, phí, lệ phí                                      |                        |                        | 3 000 000                      | 3 000 000               |
| Chi phí dự phòng                                       |                        |                        |                                |                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 229 744 076            | 299 505 427            | 1 236 805 126                  | 1 933 604 317           |
| Chi phí khác bằng tiền                                 | 35 637 787 698         | 4 017 376 801          | 41 215 692 559                 | 10 505 560 033          |
| <b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                 |                        | <b>402 982 227</b>     |                                | <b>617 154 555</b>      |

| Chỉ tiêu   | Quý này |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |               |
|--|---------|-----------|--------------------------------|---------------|
|  | Năm nay | Năm trước | Năm nay                        | Năm trước     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                      |         |           |                                | 2 232 445 925 |
| Các khoản điều chỉnh tăng  |         |           |                                | 5 668 230 974 |
| Chi phí không được trừ   |         |           |                                | 5 668 230 974 |
| Thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:                                     |         |           |                                | 7 900 676 899 |
| Thu nhập tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (1)       |         |           |                                | 6 419 872 164 |
| Thuế suất ưu đãi   |         |           |                                | 10%           |
| Chi phí thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế TNDN (3)              |         |           |                                | 641 987 216   |
| Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (2) |         |           |                                | 1 480 804 736 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành  |         |           |                                | 20%           |
| Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN (4)            |         |           |                                | 296 160 947   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (5=3+4)                                    |         |           |                                | 938 148 164   |
| Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm (6=3*50%)                            |         |           |                                | 320 993 608   |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (7=5-6)                               |         |           |                                | 617 154 555   |
| <b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                  |         |           |                                |               |

Cao Bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Trong năm tài chính 2024, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

#### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty**

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn

kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

### **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài

chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập

ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

### **2.19. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**



---

**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Hương**



---

**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Văn Hưng**



---

**Giám đốc**  
**Nguyễn Văn Phương**